

Số: 05/Hanoi Re-THĐT
V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý IV/2023

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Tên công ty: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re)

- Mã chứng khoán: PRE
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
- Người thực hiện công bố thông tin:
Nguyễn Minh Tâm – Chức vụ: Trưởng Ban Tổng hợp – Đầu tư, Người phụ trách quản trị công ty.
- Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính Quý IV/2023 (chưa soát xét) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022.
- Địa chỉ website đăng tải thông tin trên: <http://www.hanoire.com/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu VT, TH-ĐT, 3



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm

Số: 06/Hanoi Re-THĐT
V/v: Giải trình biến động LNST năm 2023
so với năm 2022

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)**

Tên công ty: Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội

- Mã chứng khoán: PRE
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
- Nội dung giải trình:

Về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023 so với năm 2022. Tại Báo cáo tài chính chưa soát xét của Tổng Công ty:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2023: 202.002.677.122 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022: 152.660.671.391 đồng

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trong năm 2023 cao hơn 35% so với năm 2022 là do:

- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ đạt 103,26 tỷ đồng, tăng 22,16 tỷ đồng tương đương tăng 27% so với năm 2022.
- Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trong kỳ đạt 194,48 tỷ đồng, tăng 49,67 tỷ đồng tương đương tăng 34% so với năm 2022.

Trên đây là giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội về biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022 đã công bố để Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

Nơi nhận

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/cáo);
- Lưu VT, TH-ĐT, 3



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI
(Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Hanoi Re 

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35

P:
T
C
C
V
B
H
G

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI đã chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 8 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		4.524.504.541.243	5.125.357.233.075
I. Tiền	110	5	21.145.198.339	601.499.861.209
1. Tiền	111		21.145.198.339	601.499.861.209
2. Tiền đang chuyển	113		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.476.943.752.350	1.329.472.480.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.476.943.752.350	1.329.472.480.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		550.808.631.838	493.969.658.338
1. Phải thu khách hàng	131	7	553.363.867.834	500.010.645.276
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		455.660.505.725	459.264.548.182
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		97.703.362.109	40.746.097.094
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		443.711.662	434.042.275
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(2.998.947.658)	(6.475.029.213)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		309.225.925.934	371.883.394.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	309.225.925.934	371.883.394.432
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		309.002.488.756	371.763.891.853
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		223.437.178	119.502.579
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	2.166.381.032.782	2.328.531.839.096
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		694.160.522.593	579.276.826.818
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.472.220.510.189	1.749.255.012.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.358.824.739.644	816.222.263.520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		10.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.361.909.825	4.244.201.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.597.767.222	3.398.248.711
Nguyên giá	222		9.748.665.693	9.748.665.693
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.150.898.471)	(6.350.416.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	764.142.603	845.952.682
Nguyên giá	228		25.169.870.000	24.747.266.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.405.727.397)	(23.901.313.318)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.316.697.672.810	773.545.450.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.316.697.672.810	773.545.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28.765.157.009	30.432.612.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	28.765.157.009	30.432.612.127
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.883.329.280.887	5.941.579.496.595

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4.289.904.840.726	5.017.845.659.465
I. Nợ ngắn hạn	310		4.289.904.840.726	5.017.845.659.465
1. Phải trả cho người bán	312	12	599.333.173.168	614.647.237.867
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		557.817.147.431	585.093.899.382
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		41.516.025.737	29.553.338.485
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	24.418.971.148	18.110.351.715
3. Phải trả người lao động	315		19.371.027.175	10.366.830.868
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	125.169.058.517	730.017.352.908
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		114.682.983.666	127.944.214.714
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		10.486.074.851	602.073.138.194
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.409.586.395	5.161.195.907
6. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.515.203.024.323	3.639.542.690.200
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	15	1.233.129.373.507	1.187.085.767.903
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2.089.193.609.830	2.291.366.751.963
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	192.880.040.986	161.090.170.334
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.593.424.440.161	923.733.837.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.593.424.440.161	923.733.837.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.044.000.000.000	728.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		329.328.334.779	-
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		71.848.662.203	61.931.718.308
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.247.443.179	133.802.118.822
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.883.329.280.887	5.941.579.496.595

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	95.944	334.232
Bảng Anh	GBP	16.721	224
Euro	EUR	12.048	11.862



Trần Quốc Cường
 Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
		Quý này năm nay	Quý này năm trước	(Năm nay)	(Năm trước)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	272.873.805.531	217.681.192.012	1.407.693.868.143	1.199.428.178.827
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	111.695.681.041	82.357.180.082	253.416.943.329	183.581.687.731
3. Thu nhập khác	13	-	-	-	-
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	242.602.252.456	199.388.664.841	1.304.436.116.359	1.118.326.593.772
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	23.561.479.396	14.302.911.514	58.935.456.005	38.771.122.503
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	13.527.877.872	16.758.472.638	40.905.012.129	35.631.294.058
7. Chi phí khác	24	718.244.753	-	718.244.753	-
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	104.159.632.095	69.588.323.101	256.115.982.226	190.280.856.225
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.637.461.672	15.137.139.826	54.113.305.104	37.620.184.834
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	80.522.170.423	54.451.183.275	202.002.677.122	152.660.671.391
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	796	716	2.238	2.007

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý này	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			năm nay	năm trước	đến cuối quý này (Năm nay)	đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	553.267.336.769	369.547.343.265	2.411.269.384.097	2.053.277.129.546
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		633.497.493.666	501.301.762.515	2.457.312.989.701	2.444.143.777.316
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		80.230.156.897	131.754.419.250	46.043.605.604	390.866.647.770
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	343.927.382.411	198.779.755.577	1.282.766.938.863	1.127.727.932.161
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		438.125.649.761	264.653.406.585	1.397.650.634.638	1.251.570.578.399
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		94.198.267.350	65.873.651.008	114.883.695.775	123.842.646.238
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		209.339.954.358	170.767.587.688	1.128.502.445.234	925.549.197.385
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		63.533.851.173	46.913.604.324	279.191.422.909	273.878.981.442
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		55.596.204.557	41.887.287.881	245.054.647.415	246.078.951.220
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		7.937.646.616	5.026.316.443	34.136.775.494	27.800.030.222
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		272.873.805.531	217.681.192.012	1.407.693.868.143	1.199.428.178.827
6. Chi bồi thường	11		203.564.434.787	183.229.908.736	890.048.683.782	937.436.986.841
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		91.216.657.313	84.910.844.698	464.017.012.903	560.436.291.722
8. Giảm dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(246.867.874.245)	(48.841.642.223)	(202.173.142.133)	(141.662.263.286)
9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(218.337.524.375)	(10.160.829.242)	(277.034.502.089)	(170.907.894.487)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	83.817.427.604	59.638.251.057	500.893.030.835	406.246.326.320
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		5.861.155.317	7.099.450.678	31.789.870.652	35.777.195.967
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	152.923.669.535	132.650.963.106	771.753.214.872	676.303.071.485
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		133.318.690.423	105.227.566.991	671.124.646.489	588.278.957.891
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		19.604.979.112	27.423.396.115	100.628.568.383	88.024.113.594
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		242.602.252.456	199.388.664.841	1.304.436.116.359	1.118.326.593.772
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		30.271.553.075	18.292.527.171	103.257.751.784	81.101.585.055

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu			
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	năm đến cuối quý này (Năm nay)	năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	111.695.681.041	82.357.180.082	253.416.943.329	183.581.687.731
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	23.561.479.396	14.302.911.514	58.935.456.005	38.771.122.503
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		88.134.201.645	68.054.268.568	194.481.487.324	144.810.565.228
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	13.527.877.872	16.758.472.638	40.905.012.129	35.631.294.058
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		104.877.876.848	69.588.323.101	256.834.226.979	190.280.856.225
20. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
21. Chi phí khác	32		718.244.753	-	718.244.753	-
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(718.244.753)	-	(718.244.753)	-
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		104.159.632.095	69.588.323.101	256.115.982.226	190.280.856.225
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	23.637.461.672	15.137.139.826	54.113.305.104	37.620.184.834
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		80.522.170.423	54.451.183.275	202.002.677.122	152.660.671.391
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	796	716	2.238	2.007

Trần Quốc Cường
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	1.133.731.973.008	815.736.756.196
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	861.187.292	1.372.592.116
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	12	1.107.573.373	1.289.000.000
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(256.343.706.836)	(157.232.238.873)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(624.637.898.728)	(440.723.818.163)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(68.190.355.931)	(55.845.552.430)
7. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(44.328.873.863)	(43.848.373.592)
8. Tiền lãi vay đã trả	04	(9.641.102.308)	(2.755.126.658)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(63.985.121.673)	(49.950.399.468)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(5.473.121.709)	(4.410.301.000)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(4.731.213.591)	(5.362.652.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.369.339.034	58.269.885.492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	1.529.184.537.322	1.350.255.824.497
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	169.088.289.386	174.420.695.130
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(2.224.454.419.764)	(1.490.102.280.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(232.209.000)	(3.339.338.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(526.413.802.056)	31.234.901.319
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	470.028.419.198	121.667.265.940
2. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	32	57.145.014.773	588.487.320.000
3. Tiền đã trả nợ vay	34	(470.028.419.198)	(121.667.265.940)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(169.429.792.281)	(114.993.037.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.284.777.508)	473.494.282.845
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(580.329.240.530)	562.999.069.656
Tiền đầu năm	60	601.499.861.209	37.995.524.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.422.340)	505.267.274
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	21.145.198.339	601.499.861.209


Trần Quốc Cường
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI) (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối năm		Vốn thực góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	846.536.100.000	81,09%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	197.463.900.000	18,91%	195.731.750.000	26,89%
	1.044.000.000.00	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. QUY ĐỊNH MỚI ĐÃ CÓ HIỆU LỰC TRONG NĂM

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định số 46”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022. Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư số 67” quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, và hướng dẫn một số điều trong Nghị định số 46.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 và các Luật sửa đổi, bổ sung (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000”).

Nghị định số 46 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư số 67 có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, và hướng dẫn một số điều trong Nghị định số 46. Một số quy định tại Thông tư số 67 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, Trong đó có quy định về tài chính, sản phẩm và môi giới bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các quy định của tại Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022; Nghị định số 46 và thông tư số 67 và đánh giá việc áp dụng các quy định này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tại tài khoản phong tỏa.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán “Ghi nhận chi phí”.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phí nhân thọ

Dự phòng phí

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.



Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm tài chính này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.967.735.895	12.612.143.448
Tiền đang chuyển	-	222.935.317
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp	-	588.487.320.000
	<u>21.145.198.339</u>	<u>601.499.861.209</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.215.095.975.160	2.215.095.975.160	-	1.524.472.480.000	1.401.891.100.000	-
<i>Ngắn hạn</i>	1.476.943.752.350	1.476.943.752.350	-	1.329.472.480.000	1.206.891.100.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	987.256.885.774	987.256.885.774	-	1.105.959.000.000	1.105.959.000.000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	489.686.866.576	489.686.866.576	-	100.932.100.000	100.932.100.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	122.581.380.000	122.581.380.000	-
<i>Dài hạn</i>	738.152.222.810	738.152.222.810	-	195.000.000.000	195.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	658.152.222.810	658.152.222.810	-	195.000.000.000	195.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi dài hạn (iv)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	578.545.450.000	591.121.962.311	-	578.545.450.000	592.868.079.799	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	304.545.450.000	311.265.155.898	-	304.545.450.000	315.500.061.094	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274.000.000.000	279.856.806.413	-	274.000.000.000	277.368.018.705	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh các khoản chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	455.660.505.725	459.264.548.182
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	257.490.092.989	299.327.370.643
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	198.170.412.736	159.937.177.539
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	97.703.362.109	40.746.097.094
	553.363.867.834	500.010.645.276

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng trong nước	462.201.959.233	417.475.383.003
Phải thu khách hàng nước ngoài	91.161.908.601	82.535.262.273
	553.363.867.834	500.010.645.276

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	127.225.528.086	143.025.240.686
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	4.619.366.963	2.027.134.718
Hannover Re	3.304.288.100	166.961.545
Hannover Re - Malaysia Branch	1.803.252.536	550.302.782
	136.952.435.685	145.769.639.731

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	5.133.305.075	2.134.357.417	2.998.947.658	9.697.900.394	3.222.871.181	6.475.029.213
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV	821.649.347	371.701.475	449.947.872	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	701.126.475	188.998.730	512.127.745	6.265.786.694	1.649.114.723	4.616.671.971
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	501.609.722	90.192.809	411.416.913	501.213.626	150.519.285	350.694.341
- JLT Specialty Pte Ltd	451.170.826	225.585.413	225.585.413	-	-	-
- JLT Re Asia	482.506.509	224.881.617	257.624.892	-	-	-
- QBE Insurance Company LTD	331.499.070	170.556.969	160.942.101	198.607.899	139.025.529	59.582.370
- Trust Re Malaysia	231.648.317	41.355.435	190.292.882	807.604.220	433.393.951	374.210.269
- Công ty CP Bảo hiểm Hàng không Việt Nam	-	-	-	557.250.130	288.865.875	268.384.255
- Emirate Re	-	-	-	326.800.524	163.400.262	163.400.262
- AON Re Asia	191.232.266	2.295.381	188.936.885	194.129.901	2.426.396	191.703.505
- Miller (Labuan) Malaysia	-	-	-	181.714.103	105.988.241	75.725.862
- Phải thu các đối tượng khác	1.420.862.543	818.789.588	602.072.955	664.793.297	290.136.919	374.656.378

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	309.225.925.934	371.883.394.432
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	309.002.488.756	371.763.891.853
Số dư đầu năm	371.763.891.853	203.013.143.158
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	608.363.243.392	757.029.706.586
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(671.124.646.489)	(588.278.957.891)
Số dư cuối năm	309.002.488.756	371.763.891.853
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	65.280.909	44.683.636
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	158.156.269	74.818.943
b) Dài hạn	28.765.157.009	30.432.612.127
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	26.232.520.710	27.108.850.222
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.532.636.299	3.323.761.905
	337.991.082.943	402.316.006.559

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
Số dư cuối năm	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	110.501.916	6.239.915.066	6.350.416.982
Trích khấu hao	448.146.667	352.334.822	800.481.489
Số dư cuối năm	558.648.583	6.592.249.888	7.150.898.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.578.378.084	819.870.627	3.398.248.711
Tại ngày cuối năm	2.130.231.417	467.535.805	2.597.767.222

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.139.549.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.946.131.385 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYỄN GIÁ	
Số dư đầu năm	24.747.266.000
Tăng trong năm	422.604.000
- Mua sắm mới	422.604.000
Số dư cuối năm	25.169.870.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	23.901.313.318
Trích khấu hao	504.414.079
Số dư cuối năm	24.405.727.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	845.952.682
Tại ngày cuối năm	764.142.603

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.908.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.375.313.000 VND).

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	557.817.147.431	585.093.899.382
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	360.242.067.858	393.699.552.632
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	141.922.292.710	137.748.627.968
- Phải trả khác	55.652.786.863	53.645.718.782
Phải trả khác cho người bán	41.516.025.737	29.553.338.485
	599.333.173.168	614.647.237.867

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán trong nước	441.071.218.805	445.193.707.586
Phải trả người bán nước ngoài	158.261.954.363	169.453.530.281
	599.333.173.168	614.647.237.867

Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	93.800.102.235	124.718.824.948
Hannover Re	12.262.328.770	1.011.546.480
Hannover Re - Malaysia Branch	1.283.278.036	19.974.545
	107.345.709.041	125.750.345.973

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Thuế phải nộp VND	Thuế đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	40.794.518	714.241.161	721.341.408	33.694.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.137.139.826	54,113,305,104	47.326.485.027	21,923,959,903
- <i>Những năm trước</i>	-	52,229,306,511	30.440.326.702	21,788,979,809
- <i>Năm 2023</i>	15.137.139.826	1.883.998.593	16.886.158.325	134.980.094
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.018.104	13.429.122.271	13.853.635.749	2.251.504.626
Thuế nhà thầu	256.399.267	1.313.442.456	1.383.607.429	186.234.294
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	720.630.114	697.052.060	23.578.054
	18.110.351.715	70,293,741,106	63.985.121.673	24,418,971,148

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	114.682.983.666	127.944.214.714
- <i>Số dư đầu năm</i>	127.944.214.714	96.489.804.916
- <i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm</i>	231.793.416.367	277.533.361.018
- <i>Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm</i>	(245.054.647.415)	(246.078.951.220)
- <i>Số dư cuối năm</i>	114.682.983.666	127.944.214.714
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.486.074.851	602.073.138.194
- <i>Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i>	1.599.608.983	1.331.220.349
- <i>Ứng trước về phát hành cổ phiếu</i>	-	588.487.320.000
- <i>Phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân sự cấp cao</i>	3.665.000.000	3.665.000.000
- <i>Phải trả PVI Holdings liên quan đến chi phí văn phòng và công nghệ thông tin</i>	745.307.931	1.932.132.356
- <i>Chi phí cải tạo văn phòng</i>	-	1.501.631.274
- <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	4.476.157.937	5.155.834.215
	125.169.058.517	730.017.352.908

Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	745.307.931	590.223.464.852
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	1.469.476.407	45.880.791
	2.214.784.338	590.269.345.643

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
1. Dự phòng bồi thường	2.089.193.609.830	1.472.220.510.189	616.973.099.641
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.966.327.960.345</i>	<i>1.402.337.978.457</i>	<i>563.989.981.888</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>122.865.649.485</i>	<i>69.882.531.732</i>	<i>52.983.117.753</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.233.129.373.507	694.160.522.593	538.968.850.914
	3.322.322.983.337	2.166.381.032.782	1.155.941.950.555

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	2.291.366.751.963	1.749.255.012.278	542.111.739.685
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(202.173.142.133)	(277.034.502.089)	74.861.359.956
Số dư cuối năm	2.089.193.609.830	1.472.220.510.189	616.973.099.641

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	1.187.085.767.903	579.276.826.818	607.808.941.085
Số trích lập trong năm	46.043.605.604	114.883.695.775	(68.840.090.171)
Số dư cuối năm	1.233.129.373.507	694.160.522.593	538.968.850.914

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	161.090.170.334	125.312.974.367
Số trích lập thêm trong năm	31.789.870.652	35.777.195.967
Số dư cuối năm	192.880.040.986	161.090.170.334

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	728.000.000.000	-	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	152.660.671.391	152.660.671.391
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	7.565.409.521	(7.565.409.521)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(116.480.000.000)	(116.480.000.000)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	(7.289.033.906)	(7.289.033.906)
Số dư đầu năm nay	728.000.000.000	-	61.931.718.308	133.802.118.822	923.733.837.130
Tăng vốn trong kỳ (i)	316.000.000.000	329.328.334.779	-	-	645.328.334.779
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	202.002.677.122	202.002.677.122
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)	-	-	9.916.943.895	(9.916.943.895)	-
Chi trả cổ tức (iii)	-	-	-	(171.076.000.000)	(171.076.000.000)
Trích các quỹ trong năm (iv)	-	-	-	(6.564.408.870)	(6.564.408.870)
Số dư cuối năm nay	1.044.000.000.000	329.328.334.779	71.848.662.203	148.247.443.179	1.593.424.440.161

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 37/NQ-PVIRE ngày 23 tháng 8 năm 2022 về việc thông qua phương án chi tiết tăng vốn điều lệ bằng hình chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc thông qua xử lý lãi tiền gửi trên tài khoản phong tỏa góp vốn. Ngày 20 tháng 7 năm 2023, Tổng công ty đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH, thay đổi vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 728.000.000.000 lên 1.044.000.000.000 VND.
- (ii) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định hiện hành
- (iii) Chia cổ tức cho cổ đông bao gồm:
- Tạm ứng cổ tức lần 02 năm 2022 theo Nghị quyết số 11/NQ-PVIRE ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị với số tiền 36.400.000.000 VND, tương ứng 5% vốn điều lệ là 728.000.000.000 VND.
 - Chi trả cổ tức còn lại năm 2022 theo Nghị quyết số 34/NQ-PVIRE ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Quản trị với số tiền 14.616.000.000 VND, tương ứng 1,4% vốn điều lệ mới là 1.044.000.000.000 VND.
 - Tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2023 theo Nghị quyết số 39/NQ-PVIRE ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị với số tiền 120.060.000.000 VND, tương ứng 11,5% vốn điều lệ mới là 1.044.000.000.000 VND.
- (iv) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104.400.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.400.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.400.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Tình hình sử dụng vốn thu được trong năm

Căn cứ kế hoạch sử dụng số vốn tăng thêm đã được công bố theo Bản Cáo bạch ngày 04 tháng 11 năm 2022, Tổng Công ty đã sử dụng số vốn 645.328.334.779 VND tăng thêm từ ngày 20 tháng 7 năm 2023 vào các mục đích sau:

Đơn vị: VND

STT	Mục đích sử dụng	Số tiền đầu tư dự kiến	Số tiền thực tế đã sử dụng
		VND	VND
1	Đầu tư tiền gửi ngân hàng	377.000.000.000	380.297.885.774
2	Đầu tư dài hạn khác	255.000.000.000	265.030.449.005
	Tổng cộng	632.000.000.000	645.328.334.779

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	2.457.312.989.701	2.444.143.777.316
Bảo hiểm tài sản	855.957.408.897	691.369.620.078
Bảo hiểm kỹ thuật	394.339.291.092	349.709.101.422
Bảo hiểm con người	371.317.933.841	173.750.313.633
Bảo hiểm thân tàu và P&I	217.696.184.352	186.554.957.760
Bảo hiểm xe cơ giới	199.526.679.062	445.441.302.556
Bảo hiểm hàng hoá	165.531.742.339	162.720.197.935
Bảo hiểm cháy nổ	160.605.245.229	311.335.695.930
Bảo hiểm năng lượng	25.265.179.579	18.842.774.808
Bảo hiểm hàng không	13.024.011.872	74.931.116
Bảo hiểm khác	54.049.313.438	104.344.882.078
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(46.043.605.604)	(390.866.647.770)
	2.411.269.384.097	2.053.277.129.546

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.397.650.634.638	1.251.570.578.399
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	589.410.266.264	453.244.665.804
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	212.668.733.000	195.888.644.496
<i>Bảo hiểm con người</i>	176.060.800.257	1.246.114.377
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	124.744.448.536	128.134.896.225
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	4.430.418.930	3.179.503.841
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	98.791.158.582	105.088.992.435
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	138.193.331.851	306.593.094.806
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	17.270.220.753	19.664.670.822
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	11.641.577.393	-
<i>Bảo hiểm khác</i>	24.439.679.072	38.529.995.593
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(114.883.695.775)	(123.842.646.238)
	1.282.766.938.863	1.127.727.932.161

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường	890.048.683.782	937.436.986.841
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	240.449.369.603	346.134.419.302
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	65.890.758.306	55.896.068.104
<i>Bảo hiểm con người</i>	68.637.243.005	31.902.178.019
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	178.145.154.525	161.567.716.601
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	219.356.754.951	178.600.883.739
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	33.862.795.079	12.302.169.847
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	47.328.878.313	98.813.659.058
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	24.973.492.283	42.345.107.963
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	1.382.343.201	5.961.091
<i>Bảo hiểm khác</i>	10.021.894.516	9.868.823.117
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(464.017.012.903)	(560.436.291.722)
Giảm dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(202.173.142.133)	(141.662.263.286)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	277.034.502.089	170.907.894.487
	500.893.030.835	406.246.326.320

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	671.124.646.489	588.278.957.891
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	7.503.916.595	5.923.880.255
Chi khác nhận tái bảo hiểm	27.120.046.834	21.152.331.743
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	66.004.604.954	60.947.901.596
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	29.410.715.745	26.853.150.446
<i>Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước</i>	-	(5.177.666.906)
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	185.475.408	927.364.843
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	5.897.974.127	4.582.980.641
<i>Chi phí khác</i>	30.510.439.674	33.762.072.572
	771.753.214.872	676.303.071.485

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	
Lãi tiền gửi, trái phiếu	156.145.563.832	83.931.312.474
Lãi ủy thác đầu tư	15.229.379.616	10.551.464.843
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.972.909.381	30.967.420.129
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.069.090.500	58.131.490.285
	253.416.943.329	183.581.687.731

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.464.461.753	28.865.402.436
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	19.003.935.640	6.899.063.716
Chi phí lãi vay	9.641.102.309	2.755.126.661
Chi phí ủy thác đầu tư	1.625.956.303	160.620.599
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	200.000.000	90.909.091
	58.935.456.005	38.771.122.503

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.276.837.320	23.304.543.163
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	-	(5.245.015.351)
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.138.623.003	1.322.406.614
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.147.406.012	589.006.126
Thuế, phí và lệ phí	5.232.553.955	4.362.781.752
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(3.128.473.399)	1.595.489.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.947.658.671	7.404.517.552
Chi phí khác	3.290.406.567	2.297.564.639
	40.905.012.129	35.631.294.058

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm	500.893.030.835	406.246.326.320
Tăng dự phòng dao động lớn	31.789.870.652	35.777.195.967
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	671.124.646.489	588.278.957.891
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	7.503.916.595	5.923.880.255
Chi khác nhận tái bảo hiểm	27.120.046.834	21.152.331.743
Chi phí nhân viên	53.687.553.065	50.157.693.609
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	-	(10.422.682.257)
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.147.406.012	589.006.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.845.632.798	11.987.498.193
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(3.128.473.399)	1.595.489.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.324.098.411	2.249.771.457
Chi phí khác	39.033.400.196	40.422.418.963
	1.345.341.128.488	1.153.957.887.830

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	256.115.982.226	190.280.856.225
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	18.921.315.162	3.103.954.024
- Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	899.142.857	415.694.805
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước nhưng đã thực hiện trong năm nay	(1.049.809.281)	(2.498.550.900)
- Lãi tiền gửi phong tỏa ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần	13.633.353.317	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	5.438.628.269	5.186.810.119
Trừ:	(13.890.764.833)	(5.283.886.078)
- Doanh thu không chịu thuế (Cổ tức từ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp)	(4.047.606.985)	(6.333.695.359)
- (Lãi)/Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay của các khoản mục tài sản	(2.613.989.940)	1.049.809.281
- Phần thu hồi các chi phí loại ra khi tính thuế các năm trước	(6.117.349.410)	-
- Chi phí loại ra khi tính thuế năm trước đã đủ điều kiện khấu trừ năm nay	(1.111.818.498)	-
Thu nhập chịu thuế	261.146.532.555	188.100.924.171
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	52.229.306.511	37.620.184.834
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.883.998.593	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.113.305.104	37.620.184.834

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	202.002.677.122	152.660.671.391
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	202.002.677.122	152.660.671.391
Trừ số trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	(7.070.093.699)	(146.096.262.521)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	194.932.583.423	146.096.262.521
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	87.084.932	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.238	2.007

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	21.145.198.339	21.145.198.339	601.499.861.209	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	550.592.636.846	550.592.636.846	493.810.913.676	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	2.793.641.425.160	2.806.217.937.471	2.103.017.930.000	1.994.759.179.799
Tổng cộng	3.365.379.260.345	3.377.955.772.656	3.198.328.704.885	3.090.069.954.684
Công nợ tài chính				
Phải trả cho người bán và phải trả khác	608.212.962.808	608.212.962.808	1.215.389.155.712	1.215.389.155.712
Tổng cộng	608.212.962.808	608.212.962.808	1.215.389.155.712	1.215.389.155.712

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 05.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty

	Biên khả năng thanh toán	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.077 tỷ đồng	307 tỷ đồng	351%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	350 tỷ đồng	306 tỷ đồng	115%

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	161.032.670.742	213.233.747.689	177.241.456.689	239.506.122.568
Euro (EUR)	31.689.152.709	28.869.755.047	27.336.890.774	29.831.635.357
Won Hàn Quốc (KRW)	6.225.416.537	4.226.218.177	4.752.675.516	5.393.698.071
Rupee Ấn Độ (INR)	2.422.956.185	85.611.365	13.203.172.570	600.169.078
Khác	9.998.550.942	6.339.300.173	9.231.375.569	5.056.601.775

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(324.175.719)	(525.447.498)
Won Hàn Quốc (KRW)	29.454.820	(23.349.598)
Euro (EUR)	87.045.239	(19.237.606)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối năm			
Tiền	21.145.198.339	-	21.145.198.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	550.592.636.846	-	550.592.636.846
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.476.943.752.350	1.316.697.672.810	2.793.641.425.160
Tổng cộng	2.048.681.587.535	1.316.697.672.810	3.365.379.260.345
Phải trả cho người bán và phải trả khác	608.212.962.808	-	608.212.962.808
Tổng cộng	608.212.962.808	-	608.212.962.808
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.440.468.624.727	1.316.697.672.810	2.757.166.297.537
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm			
Tiền	601.499.861.209	-	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	493.810.913.676	-	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.329.472.480.000	773.545.450.000	2.103.017.930.000
Tổng cộng	2.424.783.254.885	773.545.450.000	3.198.328.704.885
Phải trả cho người bán và phải trả khác	1.215.389.155.712	-	1.215.389.155.712
Tổng cộng	1.215.389.155.712	-	1.215.389.155.712
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.209.394.099.173	773.545.450.000	1.982.939.549.173

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rück SE - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	4.342.729.866	4.149.185.261
Cổ tức đã trả	135.816.569.400	85.158.528.000
Nhận ứng trước tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn	40.048.380.000	588.487.320.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	1.256.272.329.105	1.441.199.793.552
Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm	363.135.034.255	332.379.884.017
Chuyển phí nhượng tái	247.915.380.740	176.025.581.149
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	57.416.684.567	52.158.700.157
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	77.187.546.500	66.779.806.805
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	564.659.218.566	676.255.260.670
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	6.420.055.284	4.706.787.684
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	200.000.000	90.909.091
Phí ủy thác đầu tư	1.625.956.303	160.620.599
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Góp vốn trong năm	-	100.000.000.000
Cổ tức được nhận	27.409.090.500	34.814.090.285
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức được nhận	24.660.000.000	23.317.400.000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	1.178.803.227	1.061.265.156
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.198.054.001	867.175.709
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	(6.292.083)
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	-	345.503
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	34.100.817.426	15.231.878.955
Chuyển phí nhượng tái	50.063.859	47.792.358
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	49.290.552.269	2.913.281.729
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28.509.670	85.809.694
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	17.772.753	16.966.277
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	8.788.392.194	313.026.929

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải trả khác	745.307.931	590.223.464.852
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	127.225.528.086	143.025.240.686
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	93.800.102.235	124.718.824.948
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	4.619.366.963	2.027.134.718
Phải trả khác	1.469.476.407	45.880.791
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	304.545.450.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	3.304.288.100	166.961.545
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	12.262.328.770	1.011.546.480
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.803.252.536	550.302.782
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.283.278.036	19.974.545

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương sau thuế của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phùng Tuấn Kiên	324.000.000	47.308.442
Ông Dương Thanh Francois	189.000.000	29.045.455
Ông Nguyễn Phúc Anh	121.500.000	14.522.727
Ông Trịnh Văn Lượng	189.000.000	108.000.000
Ông Trần Duy Cương	121.500.000	46.285.714
Ông Vũ Văn Thắng	-	569.783.500
Ông Nguyễn Anh Tuấn	-	34.077.273
Ông Trương Minh Đức	-	2.314.286
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Anh Tuấn	2.465.196.511	1.721.242.289
Bà Lê Thị Thúy	1.725.556.165	1.170.528.489
Ông Nguyễn Hồng Long	1.604.284.521	1.137.709.989
Ông Nguyễn Anh Hùng	1.382.472.690	688.691.911
Ông Ngô Thanh Hải	1.220.660.029	944.936.799
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	-	280.937.468
	9.343.169.916	6.795.384.341

Tiền lương bổ sung sau thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc nhận được trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phùng Tuấn Kiên	169.218.360	-
Ông Dương Thanh Danh Francois	126.913.770	-
Ông Nguyễn Phúc Anh	84.609.180	-
Ông Trịnh Văn Lượng	126.913.770	-
Ông Trần Duy Cường	101.531.016	-
Ông Vũ Văn Thắng	169.218.360	941.065.632
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Anh Tuấn	1.930.811.075	1.164.768.676
Bà Lê Thị Thúy	746.528.572	803.502.870
Ông Nguyễn Hồng Long	722.026.072	745.528.750
Ông Nguyễn Anh Hùng	597.329.215	488.686.295
Ông Ngô Thanh Hải	508.575.715	605.930.900
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	-	129.062.746
	5.283.675.105	4.878.545.868

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và của niên độ trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trần Quốc Cường
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024